

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vitaly trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vitay (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0300398078 ngày 06 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 11 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường N1, Khu sản xuất tập Trung Bình Chuẩn, Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Đình Thuần	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 14/11/2019
Ông Phạm Thành Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 13/11/2019
Ông Võ Văn Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Lợi	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Vững	Thành viên
Ông Hồ Hữu Tường	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 02/05/2019)
Ông Huỳnh Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thấy mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Hồ Đình Thuận

Chủ tịch

Bình Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: 209/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Vitaly

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vitaly

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vitaly, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 19 tháng 03 năm 2019 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

A blue handwritten signature of Nguyễn Thị Minh Anh.

Nguyễn Thị Minh Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		114.544.871.771	115.719.834.426
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.494.243.835	14.761.432.902
1. Tiền	111		9.494.243.835	10.261.432.902
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.746.979.587	33.048.422.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	15.556.747.528	32.659.035.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		797.475.199	984.337.784
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	150.488.860	162.781.331
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(757.732.000)	(757.732.000)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	86.507.491.839	65.947.333.669
1. Hàng tồn kho	141		94.242.833.709	73.483.025.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.735.341.870)	(7.535.691.532)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.796.156.510	1.962.644.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.542.060.972	998.344.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.254.095.538	964.300.069
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		113.180.045.057	103.794.638.192
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		79.725.037.455	71.838.427.324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	79.725.037.455	71.838.427.324
- Nguyên giá	222		316.861.265.645	309.694.950.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.136.228.190)	(237.856.522.939)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.062.508.198	17.704.834.861
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	17.062.508.198	17.704.834.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	2.880.050.000	2.880.050.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.880.000.000	2.880.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000	50.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		13.512.449.404	11.371.326.007
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	5.548.201.048	3.966.204.974
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.10	7.964.248.356	7.405.121.033
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		227.724.916.828	219.514.472.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		150.483.760.523	151.200.958.003
I- Nợ ngắn hạn	310		138.521.671.499	128.094.016.657
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	70.983.780.717	55.548.552.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.474.300.857	1.053.568.805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	427.305.186	1.246.877.509
4. Phải trả người lao động	314		4.941.566.683	7.680.227.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	7.591.956.279	14.581.408.133
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	9.014.229.937	9.082.613.186
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	43.079.196.430	38.891.434.284
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.335.410	9.335.410
II- Nợ dài hạn	330		11.962.089.024	23.106.941.346
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.600.000.000	11.200.000.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	10.362.089.024	11.906.941.346
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		77.241.156.305	68.313.514.615
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	77.241.156.305	68.313.514.615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.000.000.000	10.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		782.200.000	782.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.541.043.695)	(22.468.685.385)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.468.685.385)	(35.611.024.133)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.927.641.690	13.142.338.748
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		227.724.916.828	219.514.472.618

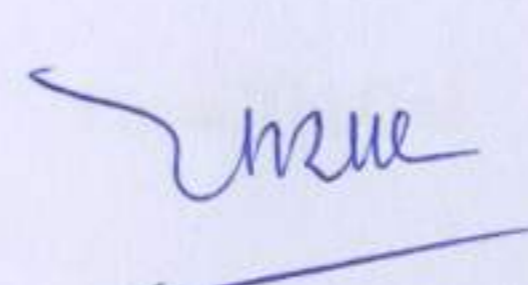
Bình Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quế

Tổng Giám đốc



Võ Văn Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

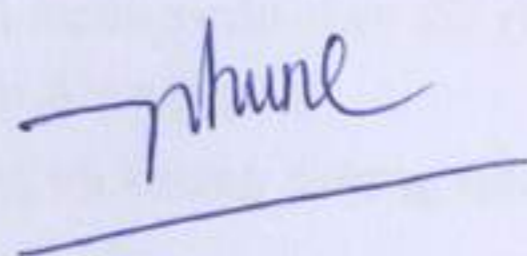
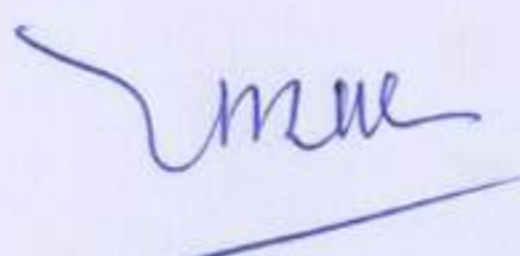
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	287.100.190.363	373.310.195.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		538.666.244	429.716.689
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	286.561.524.119	372.880.478.987
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	249.884.045.444	328.145.152.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		36.677.478.675	44.735.326.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	389.081.679	377.406.607
7. Chi phí tài chính	22	5.21	3.506.021.848	2.279.645.753
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.433.996.977	2.221.635.662
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	14.506.113.479	15.907.913.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	8.305.860.767	10.206.876.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10.748.564.260	16.718.296.199
11. Thu nhập khác	31	5.24	982.155.522	447.858.384
12. Chi phí khác	32	5.24	476.250.421	511.524.294
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		505.905.101	(63.665.910)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.254.469.361	16.654.630.289
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	2.326.827.671	3.512.291.541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.927.641.690	13.142.338.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	1.116	1.643

Bình Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Phụng

Phạm Thị Quế

Võ Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	11.254.469.361	16.654.630.289
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	13.445.962.661	12.851.407.768
- Các khoản dự phòng	3	199.650.338	583.856.176
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(46.358.497)	(14.311.968)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(1.105.832.189)	(255.488.040)
- Chi phí lãi vay	6	3.433.996.977	2.221.635.662
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	27.181.888.651	32.041.729.887
- Biến động các khoản phải thu	9	17.016.813.559	(21.514.636.194)
- Biến động hàng tồn kho	10	(21.318.935.831)	3.419.279.444
- Biến động các khoản phải trả	11	(187.954.312)	15.773.393.357
- Biến động chi phí trả trước	12	(2.125.712.224)	1.368.386.280
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.922.687.946)	(3.295.366.311)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.146.399.994)	(1.875.652.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.497.011.903	25.917.133.528
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16.711.232.701)	(22.927.886.608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	995.159.094	101.408.040
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	303.125.372	154.080.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.412.948.235)	(22.672.398.568)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	43.418.389.824	32.246.740.370
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.775.480.000)	(28.717.283.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.642.909.824	3.529.456.681
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.273.026.508)	6.774.191.641
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.761.432.902	7.994.148.660
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	5.837.441	(6.907.399)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.494.243.835	14.761.432.902

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 4.813.792.368 VND, là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bình Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2020
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Phạm Thị Quế

Võ Văn Tùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vitay (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0300398078 ngày 06 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 11 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường N1, Khu sản xuất tập Trung Bình Chuẩn, Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VITALY JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: VITALY J.S.C

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCOM.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2019

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	24.600.000.000	30,75%
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của DN	20.000.000.000	25,00%
Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	17.159.000.000	21,45%
Các cổ đông khác	18.241.000.000	22,80%
Tổng	80.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 403 người (31/12/2018: 446 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng (trừ hoạt động bến thùy nội địa);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo quy hoạch);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ môi giới bất động sản).
- (Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện).

Hoạt động chính trong năm là sản xuất gạch.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương tại ngày 31/12/2019.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 và thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12 tháng 04 năm 2017.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Dụng cụ quản lý	05

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Công ty hoạt động sản xuất gạch tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	571.088.981	4.196.186.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.923.154.854	6.065.246.393
Các khoản tương đương tiền	-	4.500.000.000
Tổng	9.494.243.835	14.761.432.902

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.556.747.528	32.659.035.849
Abdul Rahim Kahtan Ltd. Co	1.389.927.840	10.651.935.293
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico	8.304.967.197	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Cường Phát	-	3.871.424.218
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đại Vương Thành	233.801.422	3.362.630.140
Các khoản phải thu khác	5.628.051.069	14.773.046.198
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.304.967.197	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Fico	8.304.967.197	-
Tổng	15.556.747.528	32.659.035.849

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	150.488.860	9.492.000	162.781.331	9.492.000
Tạm ứng Ông Lê Đức Nghĩa	70.000.000	-	70.000.000	-
Các đối tượng khác	80.488.860	9.492.000	92.781.331	9.492.000
Tổng	150.488.860	9.492.000	162.781.331	9.492.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	757.732.000	-	757.732.000	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ Môi Trường Xanh	548.240.000		548.240.000	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Đất	100.000.000		100.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Xây dựng Hưng Việt Hùng	100.000.000		100.000.000	-
+ Vũ Hồ Vũ	9.492.000		9.492.000	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 3 năm
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ Môi Trường Xanh	548.240.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Đất	100.000.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Xây dựng Hưng Việt Hùng	100.000.000
+ Vũ Hồ Vũ	9.492.000

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.363.507.850	-	19.265.722.243	(1.553.014.384)
Công cụ, dụng cụ	3.749.443.678	-	2.687.591.676	-
Thành phẩm	72.129.882.181	(7.735.341.870)	51.529.711.282	(5.982.677.148)
Tổng	94.242.833.709	(7.735.341.870)	73.483.025.201	(7.535.691.532)

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.542.060.972	998.344.822
Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng sản xuất	266.573.672	681.230.967
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.275.487.300	317.113.855
b) Dài hạn	5.548.201.048	3.966.204.974
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.510.603.114	2.945.522.018
Quyền sử dụng đất (*)	367.772.750	735.545.474
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.669.825.184	285.137.482
Tổng	7.090.262.020	4.964.549.796

- (*) Quyền sử dụng đất ở đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, với giá trị ban đầu là 4.045.500.000 đồng, thời gian phân bổ là 132 tháng kể từ ngày 01/01/2010. Tại ngày 31/12/2019, số tháng phân bổ còn lại là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	71.844.384.126	227.314.379.225	10.536.186.912	-	309.694.950.263
Tăng trong năm	845.015.216	20.647.358.944	-	32.650.909	21.525.025.069
Mua trong năm	845.015.216	20.647.358.944	-	32.650.909	21.525.025.069
Giảm trong năm	-	12.049.830.921	2.308.878.766	-	14.358.709.687
Thanh lý nhượng bán	-	12.049.830.921	2.308.878.766	-	14.358.709.687
Số dư tại 31/12/2019	72.689.399.342	235.911.907.248	8.227.308.146	32.650.909	316.861.265.645
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	37.700.367.913	193.272.561.648	6.883.593.378	-	237.856.522.939
Tăng trong năm	2.820.143.154	9.746.607.533	906.603.713	8.162.730	13.481.517.130
Khấu hao trong năm	2.820.143.154	9.746.607.533	871.049.244	8.162.730	13.445.962.661
Phân loại lại	-	-	35.554.469	-	35.554.469
Giảm trong năm	35.554.469	12.049.830.921	2.116.426.489	-	14.201.811.879
Thanh lý nhượng bán	-	12.049.830.921	2.116.426.489	-	14.166.257.410
Phân loại lại	35.554.469	-	-	-	35.554.469
Số dư tại 31/12/2019	40.484.956.598	190.969.338.260	5.673.770.602	8.162.730	237.136.228.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	34.144.016.213	34.041.817.577	3.652.593.534	-	71.838.427.324
Tại ngày 31/12/2019	32.204.442.744	44.942.568.988	2.553.537.544	24.488.179	79.725.037.455

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 178.572.498.715 đồng (ngày 01/01/2019 là 181.037.059.844 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 33.199.095.817 đồng (ngày 01/01/2019 là 22.625.250.137 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm mới tài sản cố định	14.671.803.227	14.671.803.227	17.704.834.861	17.704.834.861
Xây dựng, sửa chữa tài sản cố định	2.390.704.971	2.390.704.971	-	-
Tổng	17.062.508.198	17.062.508.198	17.704.834.861	17.704.834.861

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2019			01/01/2019				
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				2.880.000.000	-	-		2.880.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1 (*)	36%	36%		2.880.000.000				2.880.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác				50.000	-	-		50.000	-	-
Công ty Cổ phần Đá Hóa An			5	50.000			5	50.000		
Tổng				2.880.050.000	-	-		2.880.050.000	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Đá Hóa An	Áp Cầu Hang, Xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD, buôn bán vật tư kỹ thuật thiết bị xây dựng.

Các giao dịch trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty Liên doanh liên kết		
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1		
Bán hàng hóa	12.164.579	199.045.092
Chi phí mua vật tư	15.880.380.830	21.032.779.394
Cổ tức nhận trong năm	246.528.000	154.080.000

5.10 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dự trữ để dự phòng thay thế, sửa chữa các dây chuyền máy móc, thiết bị của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	70.983.780.717	70.983.780.717	55.548.552.051	55.548.552.051
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	33.556.148.276	33.556.148.276	25.121.067.233	25.121.067.233
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng	7.815.193.746	7.815.193.746	5.766.591.569	5.766.591.569
Công ty Cổ phần Công nghệ He Xa Gon	1.603.840.938	1.603.840.938	3.774.072.746	3.774.072.746
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vinatop	5.607.463.703	5.607.463.703	121.095.380	121.095.380
Các nhà cung cấp khác	22.401.134.054	22.401.134.054	20.765.725.123	20.765.725.123
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	70.983.780.717	70.983.780.717	55.548.552.051	55.548.552.051

Trong đó:

c. Phải trả các bên liên quan	42.579.140.799	42.579.140.799	30.887.658.802	30.887.658.802
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	33.556.148.276	33.556.148.276	25.121.067.233	25.121.067.233
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	1.144.451.757	1.144.451.757	-	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	39.422.020	39.422.020	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	7.815.193.746	7.815.193.746	5.766.591.569	5.766.591.569
Công ty CP Cơ Khí Xây dựng Tân Định Fico	23.925.000	23.925.000	-	-

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	1.246.877.509	5.227.987.261	6.047.559.584	427.305.186
Thuế GTGT	-	2.801.559.029	2.801.559.029	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	96.600.561	96.600.561	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.246.877.509	2.326.827.671	3.146.399.994	427.305.186
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả Công ty Mua bán Nợ và Tài sản Tồn đọng của DN	7.338.448.677	14.380.406.028
Lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	253.507.602	201.002.105
Tổng	7.591.956.279	14.581.408.133

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	9.014.229.937	9.082.613.186
Kinh phí công đoàn	-	243.481.319
Bảo hiểm xã hội	293.555.756	83.877.770
Tổng Công ty VLXD số 1 - CTCP	7.858.694.474	7.607.933.585
Bếp ăn công ty	369.159.181	607.499.986
Các khoản phải trả, phải nộp khác	492.820.526	539.820.526
b) Dài hạn	1.600.000.000	11.200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý	1.600.000.000	11.200.000.000
<i>Công ty TNHH MTV TMDV Đại Vương Thành</i>		3.000.000.000
<i>Công ty TNHH TMDV XNK Cường Phát</i>		2.000.000.000
<i>Công ty TNHH TMDV Hà Thịnh Phát</i>		1.000.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	1.600.000.000	5.200.000.000
Tổng	10.614.229.937	20.282.613.186

(*) Trong đó, chủ yếu là khoản chi phí lãi vay phải trả cho Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – CTCP theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV- Vitaly ngày 25/12/2006 với số tiền là 3.005.937.257 đồng và khoản chênh lệch phải trả cổ phần hóa tại thời điểm bàn giao sau khi quyết toán thuế năm 2004 với số tiền là 4.777.378.243 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	15.500.000.000	15.500.000.000	37.000.000.000	32.500.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Vay ngân hàng	15.500.000.000	15.500.000.000	37.000.000.000	32.500.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN TP.HCM [1]	15.500.000.000	15.500.000.000	37.000.000.000	32.500.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.579.196.430	8.275.480.000	7.963.242.146	8.275.480.000	27.891.434.284	27.891.434.284
Nợ dài hạn đến hạn trả các bên liên quan	20.579.214.440	-			20.579.214.440	20.579.214.440
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP [2]	20.579.214.440	-	-	-	20.579.214.440	20.579.214.440
Nợ dài hạn đến hạn trả các tổ chức và các nhân khác	6.999.981.990	8.275.480.000	7.963.242.146	8.275.480.000	7.312.219.844	7.312.219.844
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bình Dương	6.999.981.990	8.275.480.000	7.963.242.146	8.275.480.000	7.312.219.844	7.312.219.844
b) Vay dài hạn	10.362.089.024	10.362.089.024	6.418.389.824	7.963.242.146	11.906.941.346	11.906.941.346
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bình Dương [3]	10.362.089.024	10.362.089.024	6.418.389.824	7.963.242.146	11.906.941.346	11.906.941.346
Tổng	53.441.285.454	34.137.569.024	51.381.631.970	48.738.722.146	50.798.375.630	50.798.375.630

[1] HĐ hạn mức tín dụng số 01/2019/93269 ngày 21/11/2019 của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức cấp tín dụng tối đa 20.000.000.000 VNĐ được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, HĐ cấp bảo lãnh cụ thể, HĐ tín dụng hạn mức số 01/2018/93269/HĐTD ngày 09/11/2018. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký HĐ. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh/ thời hạn LC, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp BĐS số 01/2014/93269/HĐBĐ ngày 27/10/2014, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/93269/HĐBĐ ngày 01/02/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/93269/HĐBĐ ngày 30/08/2017.

[2] Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV- Vitaly ngày 25/12/2006 giữa Công ty và Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – CTCP, với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

[3] Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bình Dương với các hợp đồng vay thời hạn 36 tháng và 60 tháng kể từ khi nhận nợ, với lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là 5 máy in kỹ thuật số, xe ô tô 7 chỗ và máy ép than.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(35.611.024.133)	55.171.175.867
Tăng trong năm	-	-	-	13.142.338.748	13.142.338.748
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	13.142.338.748	13.142.338.748
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(22.468.685.385)	68.313.514.615
Số dư tại 01/01/2019	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(22.468.685.385)	68.313.514.615
Tăng trong năm	-	-	-	8.927.641.690	8.927.641.690
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	8.927.641.690	8.927.641.690
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	80.000.000.000	10.000.000.000	782.200.000	(13.541.043.695)	77.241.156.305

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	24.600.000.000	21.600.000.000
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của DN	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	17.159.000.000	16.919.000.000
Các cổ đông khác	18.241.000.000	21.481.000.000
Tổng	80.000.000.000	80.000.000.000

5.16 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	80.000.000.000	80.000.000.000

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. **Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	782.200.000	782.200.000
Tổng	782.200.000	782.200.000

5.17 **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	251.320,90	172.409,53
EUR	-	88,66
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH Trần Quốc Tiên	2.934.347.458	2.934.347.458
Công ty TNHH Bắc Âu	1.671.343.963	1.671.343.963
Công ty CP SX TMDV Gạch Mỹ	833.015.278	833.015.278
Các đối tượng khác	5.597.178.513	5.597.178.513
Tổng	11.035.885.212	11.035.885.212

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	276.380.969.388	373.034.910.667
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	10.719.220.975	275.285.009
Tổng	287.100.190.363	373.310.195.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	538.666.244	429.716.689
- Giảm giá hàng bán	-	16.581.497
- Hàng bán bị trả lại	538.666.244	413.135.192
Doanh thu thuần	286.561.524.119	372.880.478.987

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	239.400.014.696	327.107.321.752
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	10.284.380.410	663.466.869
Dự phòng giảm giá của hàng tồn kho	199.650.338	374.364.176
Tổng	249.884.045.444	328.145.152.797

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	56.597.372	69.940.170
Cổ tức, lợi nhuận được chia	246.528.000	154.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	85.956.307	153.386.437
Tổng	389.081.679	377.406.607

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.433.996.977	2.221.635.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	72.024.871	58.010.091
Tổng	3.506.021.848	2.279.645.753

5.22 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.013.090.310	6.416.286.104
Chi phí xuất khẩu gạch	3.033.949.306	3.142.305.895
Chi phí vật liệu, bao bì	1.862.638.248	1.409.579.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.705.998	129.411.996
Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch	2.178.375.630	3.436.469.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.068.759	876.078.065
Chi phí bằng tiền khác	464.285.228	497.783.020
Tổng	14.506.113.479	15.907.913.937

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	8.305.860.767	10.206.876.908
Chi phí nhân viên quản lý	4.317.020.542	4.710.665.471
Chi phí đồ dùng văn phòng	176.327.471	180.803.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.425.132	393.047.106
Thuế phí và lệ phí	638.990.041	1.166.373.149
Chi phí trợ cấp thôi việc	544.010.500	644.970.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.212.193.743	1.600.627.000
Chi phí bằng tiền khác	896.893.338	1.510.390.093
Tổng	8.305.860.767	10.206.876.908

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý tài sản cố định	802.706.817	101.408.040
Cho thuê xe	90.000.000	-
Các khoản khác	89.448.705	346.450.344
Tổng	982.155.522	447.858.384
<i>Chi phí khác</i>		
Lãi chậm nộp BHXH	26.287.749	-
Chi phí khấu xe cho thuê	64.705.998	-
Chi phí khác	385.256.674	511.524.294
Tổng	476.250.421	511.524.294
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	505.905.101	(63.665.910)

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.254.469.361	16.654.630.289
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>626.196.996</i>	<i>1.060.907.419</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>625.525.206</i>	<i>1.060.907.419</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của tiền, phải thu khách hàng</i>	<i>671.790</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>246.528.000</i>	<i>154.080.000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>246.528.000</i>	<i>154.080.000</i>
Thu nhập chịu thuế	11.634.138.357	17.561.457.708
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.326.827.671	3.512.291.541
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.326.827.671	3.512.291.541

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.927.641.690	13.142.338.748
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.927.641.690	13.142.338.748
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.116 *	1.643

5.27 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.277.688.126	243.567.003.434
Chi phí nhân công	51.953.699.042	53.520.578.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.381.256.663	12.851.407.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.525.932.559	16.270.525.256
Chi phí khác bằng tiền	2.911.327.689	1.214.806.383
Tổng	283.049.904.079	327.424.321.615

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.342.694.667	1.193.985.987

Giao dịch trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Nhà đầu tư	Mua hàng	51.557.851.814	74.133.413.633
		Lãi vay phải trả	500.760.889	500.760.889
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm Fico	Cùng hệ thống	Bán hàng	76.875.863.664	-
Công ty Cổ phần Cát Cam Ranh	Cùng hệ thống	Mua hàng	261.812.000	-
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng hệ thống	Mua hàng	10.184.322.354	-
Công ty CP Cơ khí Tân Định Fico	Cùng hệ thống	Mua hàng	340.100.000	-

Số dư cuối năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Nhà đầu tư	Phải trả khác	7.773.633.720	7.607.933.585

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.494.243.835	14.761.432.902
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.799.015.528	31.901.303.849
Tổng	24.293.259.363	46.662.736.751
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	53.441.285.454	50.798.375.630
Phải trả người bán và phải trả khác	81.598.010.654	75.831.165.237
Chi phí phải trả	7.591.956.279	14.581.408.133
Tổng	142.631.252.387	141.210.949.000

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm mở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	79.998.010.654	1.600.000.000	81.598.010.654
Chi phí phải trả	7.591.956.279	-	7.591.956.279
Các khoản vay	43.079.196.430	10.362.089.024	53.441.285.454
Tổng	130.669.163.363	11.962.089.024	142.631.252.387
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	64.631.165.237	11.200.000.000	75.831.165.237
Chi phí phải trả	14.581.408.133	-	14.581.408.133
Các khoản vay	38.891.434.284	11.906.941.346	50.798.375.630
Tổng	118.104.007.654	23.106.941.346	141.210.949.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.494.243.835	-	9.494.243.835
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.799.015.528	-	14.799.015.528
Tổng	24.293.259.363	-	24.293.259.363
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.761.432.902	-	14.761.432.902
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.901.303.849	-	31.901.303.849
Tổng	46.662.736.751	-	46.662.736.751

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập

Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quế

Bình Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Võ Văn Tùng

